

Số: 1471/QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp
Gói cung cấp: Sửa chữa thang đo mực nước hạ lưu Nhà máy Thủy điện
Đồng Nai 5**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 – TKV

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, chi nhánh của Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024 về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV;

Căn cứ văn bản số 914/ĐLTKV-KH ngày 08/6/2026 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc Giao/thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Tổng công ty Điện lực TKV;

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-ĐN5 ngày 11/6/2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;

Căn cứ phương án sửa chữa thang đo mực nước hạ lưu Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 được phê duyệt tại quyết định số 1294/QĐ-ĐN5 ngày 07 tháng 9 năm 2026;

Theo đề nghị của Tổ tư vấn tại tờ trình ngày 30/9/2026 về việc phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Sửa chữa thang đo mực nước hạ lưu Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5.

Căn cứ báo cáo thẩm định dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp của Tổ thẩm định ngày 01/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Sửa chữa thang đo mực nước hạ lưu Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 với những nội dung chính sau:

1. Gói cung cấp: Sửa chữa thang đo mực nước hạ lưu Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5.

2. Giá trị dự toán: **33.696.766 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng). Chi tiết như dự toán đính kèm.

4. Nguồn vốn thực hiện: Chi phí SXKD năm 2026

5. Hình thức lựa chọn nhà cung cấp: Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Mục m, Khoản 3, Điều 8 ban hành tại Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024.

6. Thời gian lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2026

7. Loại hợp đồng: Trọn gói

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2: Giao cho phòng Kế hoạch Đầu tư – Vật tư, tổ tư vấn, Tổ thẩm định đấu thầu tổ chức thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Giao cho phòng Kỹ thuật An toàn giám sát nghiệm thu theo quy định.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, Các ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trang Websites TKV (để đăng tải)
- Trang Websites ĐLTKV (để đăng tải)
- Lưu: VT, KT-AT, TCKT, KHĐTVT.Tr(10)

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tuấn

**PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN
SỬA CHỮA THANG ĐO MỨC NƯỚC HẠ LƯU
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5**
(Kèm theo quyết định số 1471/QĐ-ĐN5 ngày 01 tháng 10 năm 2026)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1	8.745.740
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tổng hợp vật liệu	8.745.740
2	Nhân công	NC	hsnc	16.044.194
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tổng hợp nhân công	16.044.194
3	Máy thi công	M	hsm	2.117.989
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tổng hợp máy	2.117.989
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	26.907.924
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	1.668.291
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,0%	538.158
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + TT	2.206.450
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6,0%	1.746.862
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	30.861.236
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	2.468.899
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd_VAT	G + GTGT	33.330.135
V	CHI PHÍ NHÀ TẠM ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG	LT	G x 1,1% x(1+8%)	366.631
	Tổng dự toán chi phí xây dựng	Gxd	LT + Gxd_VAT	33.696.766

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng

PHỤ LỤC 1.1. BẢNG KHỐI LƯỢNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG
SỬA CHỮA SỬA CHỮA THANG ĐO MỨC NƯỚC HẠ LƯU NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5
(Kèm theo quyết định số 1471 /QĐ-ĐN5 ngày 01 tháng 10 năm 2026)

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	TT	Lắp đặt sàn treo gondola kích thước 2.5m, tải trọng 800kg phục vụ thi công trên vách đứng	gói	1,0000		11.000.000			11.000.000	
2	TT	Lắp đặt hệ dây cứu sinh, điểm neo, thiết bị chống rơi phục vụ thi công trên vách đứng	gói	1,0000		2.800.000			2.800.000	
3	AA.31122	Tháo dỡ kết sắt thép bằng thủ công, chiều cao $\leq 28m$	tấn	0,1550		2.359.491			365.721	
4	VD AI.11411	Gia công khung đỡ thang đo bằng inox SUS304 V50×50×5	tấn	0,0900	81.110.284	6.477.918	2.276.776	7.299.926	583.013	204.910
5	SA.34112	Khoan lỗ sắt thép tôn dày 5 - 22mm, lỗ khoan $\Phi 14 - 27mm$, ngang cần	10 lỗ	5,2000	15.000	84.593	202.102	78.000	439.884	1.050.931
6	SA.31823	Khoan bê tông bằng máy khoan - Lỗ khoan $\Phi \leq 16mm$, chiều sâu khoan $\leq 20cm$	1 lỗ khoan	16,0000	1.845	6.709	40.633	29.520	107.346	650.122
7	RC.123.10	Cấy ty ren inox SUS304 M16 vào bê tông bằng keo neo hóa chất	1 cái	16,0000	75.000	19.836		1.200.000	317.370	
8	VD AI.65421	Lắp đặt khung inox SUS304 đỡ thang đo mực nước vào vách bê tông	tấn	0,0900	1.536.608	4.787.347	2.355.853	138.295	430.861	212.027
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						8.745.740	16.044.194	2.117.989

PHỤ LỤC SỐ 02: PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP
SỬA CHỮA SỬA CHỮA THANG ĐO MỨC NƯỚC HẠ LƯU NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5

(Kèm theo quyết định số 1471/QĐ-ĐN5 ngày 01 tháng 10 năm 2026)

STT	Tên gói cung cấp	Giá gói cung cấp	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Sửa chữa thang đo mực nước hạ lưu Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5	33.696.766	Chi phí SXKD năm 2026	Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Mục m, Khoản 3, Điều 8 ban hành tại Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024.	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý IV/2026	Trọn gói	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
	Tổng cộng	33.696.766						

